

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2024/BCTC/SCIEC-TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC HN) năm 2023 đã được kiểm toán với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Email: thuyqtt@scigroup.vn.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán.

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/02/2024 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023
Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch 1: Thỏa thuận liên danh và hợp đồng thực hiện gói thầu EPC: Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị, thử nghiệm, chạy thử cho dự án thủy điện Nậm Mô 2 giữa Liên danh SCI (Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C, Công ty cổ phần tư vấn SCI) với Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô 2 (Nam Mo 2 Hydropower Company Limited), dưới hình thức hợp đồng EPC.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 74%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 21/04/2023.

- Nội dung giao dịch 2: Kí hợp đồng vay vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): giá trị vay vốn: 39,3%, giá trị bảo lãnh: 39,3% .

- Ngày hoàn thành giao dịch: Thời hạn cấp tín dụng đến 15/08/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC HN năm 2023 đã được kiểm toán
- Văn bản giải trình lợi nhuận

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Thanh Hải





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024.

Số:/2024/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCIE&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCIE&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	1.480.235.833.532	2.258.042.479.645	-34,45%
2	Giá vốn hàng bán	1.460.452.427.130	2.206.234.890.790	-33,80%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.783.406.402	51.807.588.855	-61,81%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(12.629.473.482)	(243.568.713)	5085,18%
5	Lợi nhuận khác	38.915.315.637	38.068.578.732	2,22%
6	Tổng lợi nhuận sau thuế	21.124.914.806	30.074.651.702	-29,76%

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình kết thúc một số công trình cũ, triển khai thi công các hợp đồng mới nên giá trị nghiệm thu các hạng mục giảm; dẫn đến Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Đồng thời, do tốc độ giảm của doanh thu lớn hơn tốc độ giảm của giá vốn dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm.

Điều đó dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận sau thuế của Công



ty đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCIIC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG
BO THÔNG TIN ✓



Phan Thanh Hải



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07 - 08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 49

5513
CHI
CÔNG
KIỂM
DỊCH
MOU
24 TRU

3
1
P
C
C
1
7
11

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2023 là xây lắp.

Tên tiếng anh: SCI E&C Joint Stock Company

Mã chứng khoán: SCI (Niêm yết và giao dịch tại HNX (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội))

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2023
Ông Lưu Minh Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Nguyễn Chính Đại	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2023
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2023
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	
Bà Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc	
Ông Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



MOORE AISC

Số: A0523036-HN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần SCI E&C

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 04 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán dựa trên các Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thị Phượng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4945-2024-005-1

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 5298-2021-005-1

TINH
NỘI

5.
1.
7.
V.
:
A.
=

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.579.388.241.243	1.358.577.851.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	108.532.937.558	73.145.881.876
1. Tiền	111		28.532.937.558	23.145.881.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.978.334.056	5.702.711.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(64.056)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.978.158.400	5.702.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		824.231.934.269	800.227.142.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	710.445.023.556	703.407.394.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	112.935.511.085	137.410.087.137
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	14.108.567.519	21.204.269.799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(13.257.167.891)	(61.794.609.291)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	469.111.421.313	334.286.997.796
1. Hàng tồn kho	141		469.111.421.313	334.286.997.796
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171.533.614.047	145.215.117.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	-	54.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		171.042.606.605	145.161.117.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		491.007.442	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.889.844.988	168.696.722.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.460.050.000	5.073.050.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.460.050.000	5.073.050.000
II. Tài sản cố định	220		106.996.950.923	162.647.837.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	76.731.366.196	107.173.262.180
- Nguyên giá	222		478.859.098.230	455.159.919.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.127.732.034)	(347.986.657.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	30.265.584.727	55.474.575.684
- Nguyên giá	225		90.414.862.271	122.732.636.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(60.149.277.544)	(67.258.060.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.000.000)	(110.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.779.636.364	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.779.636.364	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.653.207.701	975.834.767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	4.653.207.701	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	975.834.767
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.697.278.086.231	1.527.274.574.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.199.765.347.231	1.049.918.771.393
I. Nợ ngắn hạn	310		1.078.327.457.689	833.143.342.987
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	315.665.659.377	300.667.747.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	304.127.197.125	78.574.857.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	545.534.231	2.390.268.225
4. Phải trả người lao động	314		27.223.843.019	24.547.031.165
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	164.804.481.646	7.464.516.836
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	49.032.972.866	33.394.456.693
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	198.917.242.496	369.296.923.326
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.010.526.929	16.807.540.861
II. Nợ dài hạn	330		121.437.889.542	216.775.428.406
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	3.316.557.395	18.366.572.738
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	118.121.332.147	198.408.855.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		497.512.739.000	477.355.802.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	497.512.739.000	477.355.802.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.098.470.000	254.098.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.098.470.000	254.098.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.684.709.408	217.527.773.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		216.559.794.602	187.453.121.526
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.124.914.806	30.074.651.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.697.278.086.231	1.527.274.574.213

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Thị Hoa



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.480.235.833.532	2.258.042.479.645
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.480.235.833.532	2.258.042.479.645
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.460.452.427.130	2.206.234.890.790
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.783.406.402	51.807.588.855
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.414.948.639	18.705.257.474
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	27.642.056.838	42.069.367.283
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.986.609.205	33.147.699.947
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.185.771.685	28.687.047.759
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(12.629.473.482)	(243.568.713)
9. Thu nhập khác	31	VI.7	39.035.215.986	38.460.504.667
10. Chi phí khác	32	VI.8	119.900.349	391.925.935
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38.915.315.637	38.068.578.732
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.285.842.155	37.825.010.019
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.185.092.582	9.177.161.099
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	975.834.767	(1.426.802.782)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.124.914.806	30.074.651.702
Cổ đông của Công ty mẹ	61		21.124.914.806	30.074.651.702
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	831,37	1.183,58
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	831,37	1.183,58

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Thị Hoa



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.285.842.155	37.825.010.019
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-10	61.527.786.760	82.803.633.373
- Các khoản dự phòng	03		(128.825.028.977)	104.143.500.511
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.271.263.997	(4.789.731.026)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.664.046.583)	(3.650.373.381)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	20.986.609.205	33.147.699.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(22.417.573.443)	249.479.739.443
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		18.124.927.318	11.003.742.818
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(272.587.319.509)	306.962.873.541
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		532.872.527.286	(636.625.766.872)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4.599.207.701)	(21.188.927)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.199.024.890)	(37.538.710.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.168.076.710)	(8.917.296.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		225.026.252.351	(115.656.607.245)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(8.097.356.882)	(16.700.495.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		1.963.330.817	458.796.882
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(275.558.400)	(252.600.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
4. khác			-	6.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	77.500.000.000
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.183.376.724	2.913.295.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.226.207.741)	69.918.997.714
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.105.119.971.461	1.495.582.541.892
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.256.349.962.378)	(1.631.156.296.530)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(34.199.705.256)	(37.200.432.864)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(27.072.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185.429.696.173)	(172.801.259.652)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

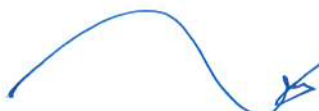
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		35.370.348.437	(218.538.869.183)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		73.145.881.876	291.400.318.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.707.245	284.432.797
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	108.532.937.558	73.145.881.876

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Thanh Hải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2023 là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống .. Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Tên tiếng anh: SCI E&C Joint Stock Company
Mã chứng khoán: SCI (Niêm yết và giao dịch tại HNX (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội))
Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Trung	Quảng Trị	Xây lắp

Tổng số các công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc Địa chỉ: Bàn Nà Cúng, Xã Bàn Lang, Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%

Danh sách các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Không có.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất
Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 719 người

(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 709 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI E&C theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI E&C. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI E&C.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá thực tế đích danh.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Máy móc, thiết bị	Từ 3 đến 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 3 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 3 đến 5 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
TSCĐ vô hình	3 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế: đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty đã được kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế đến năm 2022.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

1-002
ÁNH
TNH
OẢN
TIN H
AISC
3-TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	28.532.937.558	23.145.881.876
Tiền mặt	1.149.632.364	1.219.240.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.383.305.194	21.926.640.888
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (VND)	26.784.832.952	17.483.395.480
+ Lao development Bank (LAK)	320.076.908	4.203.453.774
+ Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng khác	278.395.334	239.791.634
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	80.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	108.532.937.558	73.145.881.876

(*) Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất từ 2,1% - 2,3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.978.158.400	5.978.158.400	5.702.600.000	5.702.600.000
Cộng	5.978.158.400	5.978.158.400	5.702.600.000	5.702.600.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,8%-6,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	710.445.023.556	(12.873.626.681)	703.407.394.847	(59.866.354.258)
Công ty Cổ phần SCI	556.236.094.766	-	448.594.852.248	(46.981.750.904)
Công ty CP Điện gió Hướng Linh 7	-	-	90.824.545.592	-
Công ty CP SCI Lai Châu	63.175.923.889	-	70.894.745.628	-
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	14.352.934.979	-	-	-
Các khách hàng khác	76.680.069.922	(12.873.626.681)	93.093.251.379	(12.884.603.354)
Cộng	710.445.023.556	(12.873.626.681)	703.407.394.847	(59.866.354.258)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI	556.236.094.766	-	448.594.852.248	(46.981.750.904)
Công ty CP SCI Lai Châu	63.175.923.889	-	70.894.745.628	-
Cộng	619.412.018.655	-	519.489.597.876	(46.981.750.904)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	112.935.511.085	-	137.410.087.137	(1.544.713.823)
Voith Hydro Private Limited	29.824.357.428	-	82.168.349.009	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	-	-	12.830.649.155	-
Công ty Cổ phần SCI	-	-	1.284.449.693	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	21.366.856.000	-	-	-
Công ty CP DVC Việt Nam	14.649.000.000	-	-	-
Công ty CP TS INVEST	10.324.793.550	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	36.770.504.107	-	41.126.639.280	(1.544.713.823)
Cộng	112.935.511.085	-	137.410.087.137	(1.544.713.823)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI	-	-	1.284.449.693	-
Cộng	-	-	1.284.449.693	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.108.567.519	(383.541.210)	21.204.269.799	(383.541.210)
Dự thu lãi tiền gửi	219.653.088	-	702.314.046	-
Phải thu người lao động	2.031.706.642	-	1.966.446.045	-
Ký cược, ký quỹ	239.000.000	-	3.000.000	-
Tạm ứng	4.570.752.825	-	1.466.476.389	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	1.399.476.688	-	1.258.582.461	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	2.391.955.527	-	5.371.256.980	-
Phải thu khác	3.256.022.749	(383.541.210)	10.436.193.878	(383.541.210)
b. Dài hạn	4.460.050.000	-	5.073.050.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.460.050.000	-	5.073.050.000	-
Cộng	18.568.617.519	(383.541.210)	26.277.319.799	(383.541.210)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ngắn hạn	13.257.167.891	-		71.021.594.519	9.226.985.228	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.873.626.681	-		65.489.007.233	5.622.652.975	
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	Trên 3 năm	6.248.083.094	-	Trên 3 năm
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	Trên 3 năm	3.425.189.422	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	Trên 3 năm	1.810.101.671	-	Trên 3 năm
Công trình Namtheun- Công ty CP SCI	-	-		33.862.227.295	-	Trên 3 năm
Công trình Namtheun- Công ty CP SCI	-	-		18.742.176.584	5.622.652.975	Trên 2 năm và dưới 3 năm
Khách hàng khác	1.390.252.494	-	Trên 3 năm	1.401.229.167	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-		5.149.046.076	3.604.332.253	
Công ty CP CT Ngâm Việt Nam - XD Thủy điện	-	-		4.609.687.306	3.226.781.114	Trên 2 năm và dưới 3 năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Đông	-	-		539.358.770	377.551.139	Trên 2 năm và dưới 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	383.541.210	-		383.541.210	-	
Tổng cộng	13.257.167.891	-		71.021.594.519	9.226.985.228	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	(61.794.609.291)	-	(61.794.609.291)
Hoàn nhập dự phòng	48.537.441.400	-	48.537.441.400
Số cuối năm	(13.257.167.891)	-	(13.257.167.891)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	743.225.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.288.229.764	-	54.606.601.283	-
Chi phí SX, KD dở dang	410.079.966.549	-	279.680.396.513	-
Cộng	469.111.421.313	-	334.286.997.796	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang	1.779.636.364	-
Mua sắm tài sản cố định	1.779.636.364	-
Cộng	1.779.636.364	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.221.128.927	352.043.989.304	90.058.949.295	1.699.851.900	136.000.000	455.159.919.426
Mua trong năm	-	2.106.084.562	-	303.681.818	-	2.409.766.380
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	26.932.364.819	9.293.363.728	-	-	36.225.728.547
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.321.007.395)	(9.615.308.728)	-	-	(14.936.316.123)
Số dư cuối năm	11.221.128.927	375.761.431.290	89.737.004.295	2.003.533.718	136.000.000	478.859.098.230
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.200.806.360	249.670.168.284	88.350.625.439	1.629.057.163	136.000.000	347.986.657.246
Khấu hao trong năm	280.528.224	35.353.269.081	1.841.488.555	105.234.126	-	37.580.519.986
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	23.716.637.876	7.339.412.350	-	-	31.056.050.226
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.880.186.696)	(9.615.308.728)	-	-	(14.495.495.424)
Số dư cuối năm	8.481.334.584	303.859.888.545	87.916.217.616	1.734.291.289	136.000.000	402.127.732.034
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.020.322.567	102.373.821.020	1.708.323.856	70.794.737	-	107.173.262.180
Số dư cuối năm	2.739.794.343	71.901.542.745	1.820.786.679	269.242.429	-	76.731.366.196

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

58.560.310.675 đồng
287.194.147.121 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	109.034.620.863	13.698.015.817	122.732.636.680
<i>Thuê TC trong năm</i>	3.727.287.411	-	3.727.287.411
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(26.767.955.092)	(9.277.106.728)	(36.045.061.820)
Số dư cuối năm	85.993.953.182	4.420.909.089	90.414.862.271
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	60.417.888.024	6.840.172.972	67.258.060.996
<i>Khấu hao trong năm</i>	20.747.557.056	3.199.709.718	23.947.266.774
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(23.716.637.876)	(7.339.412.350)	(31.056.050.226)
Số dư cuối năm	57.448.807.204	2.700.470.340	60.149.277.544
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	48.616.732.839	6.857.842.845	55.474.575.684
Số dư cuối năm	28.545.145.978	1.720.438.749	30.265.584.727

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.910.000.000 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối năm	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	110.000.000	110.000.000
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000	110.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	54.000.000
b. Dài hạn	4.653.207.701	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.653.207.701	-
Cộng	4.653.207.701	54.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	315.665.659.377	315.665.659.377	300.667.747.904	300.667.747.904
Voith Hydro Private Limited	88.478.148.353	88.478.148.353	30.977.314.253	30.977.314.253
Công ty Cổ phần SCI	24.753.447.357	24.753.447.357	15.287.526.929	15.287.526.929
Voith Hydro S.L (VHTO)	29.882.753.036	29.882.753.036	-	-
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	1.783.281.668	1.783.281.668	23.994.443.001	23.994.443.001
Công ty CP DVC Việt Nam	1.375.680.859	1.375.680.859	12.485.667.727	12.485.667.727
Công ty CP Tư vấn SCI	8.232.027.794	8.232.027.794	8.221.953.896	8.221.953.896
Công ty CP SCI Lai Châu	-	-	2.300.014.555	2.300.014.555
Các nhà cung cấp khác	161.160.320.310	161.160.320.310	207.400.827.543	207.400.827.543
Cộng	315.665.659.377	315.665.659.377	300.667.747.904	300.667.747.904
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI	24.753.447.357	24.753.447.357	15.287.526.929	15.287.526.929
Công ty CP Tư vấn SCI	8.232.027.794	8.232.027.794	8.221.953.896	8.221.953.896
Công ty CP SCI Lai Châu	-	-	2.300.014.555	2.300.014.555
Cộng	32.985.475.151	32.985.475.151	25.809.495.380	25.809.495.380

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	a. Ngắn hạn	304.127.197.125
Công ty Cổ phần SCI	242.612.355.084	-
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	15.774.779.065	29.397.374.787
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.700.000.000	24.425.463.553
Các khách hàng khác	19.451.661.567	11.163.618.228
Cộng	304.127.197.125	78.574.857.977
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.700.000.000	24.425.463.553
Công ty Cổ phần SCI	242.612.355.084	-
Cộng	255.312.355.084	24.425.463.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT nội địa	-	3.463.876.607	3.463.876.607	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.488.954.393	8.488.954.393	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.234.668.480	1.234.668.480	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.276.998.198	4.185.092.582	5.168.076.710	294.014.070
Thuế thu nhập cá nhân	960.553.604	3.550.238.878	4.335.784.911	175.007.571
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.583.905	48.826.575	48.826.575	43.583.905
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.132.518	12.675.858	88.879.691	32.928.685
Cộng	2.390.268.225	9.031.502.373	10.876.236.367	545.534.231

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho công trình xây dựng ở nước ngoài là 0%	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các công trình xây dựng trong nước là 10%	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	5.345 VND/m ²

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	164.804.481.646	7.464.516.836
Chi phí lãi vay	329.179.510	541.595.195
Trích trước chi phí các công trình	164.475.302.136	6.922.921.641
Cộng	164.804.481.646	7.464.516.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.476.293.898	1.657.899.699
Cổ tức phải trả	494.134.700	494.134.700
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	5.071.655.479	5.151.715.961
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.652.598.989	6.752.416.533
Cộng	49.032.972.866	33.394.456.693

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	118.121.332.147	198.408.855.668
Cộng	118.121.332.147	198.408.855.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm						Số có khả năng trả nợ
	01/01/2023	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	304.816.665.526	304.816.665.526	304.816.665.526	1.063.096.793.321	1.186.710.514.545	181.202.944.302	181.202.944.302
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	14.310.939.433	14.310.939.433	-	-	14.310.939.433	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	15.854.103.136	15.854.103.136	15.854.103.136	8.738.226.426	19.294.103.136	5.298.226.426	5.298.226.426
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	32.315.215.231	32.315.215.231	32.315.215.231	13.542.426.165	33.441.569.628	12.416.071.768	12.416.071.768
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội (3)	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	1.922.253.125	9.915.737.500	1.922.253.125	1.922.253.125
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	19.931.386.203	19.931.386.203	19.931.386.203	9.169.766.707	21.057.740.600	8.043.412.310	8.043.412.310
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	2.468.091.528	2.468.091.528	2.468.091.528	2.450.406.333	2.468.091.528	2.450.406.333	2.450.406.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)						
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	18.366.572.738	18.366.572.738	(18.257.474.451)	(3.207.459.108)	3.316.557.395	3.316.557.395
	20.626.734.826	20.626.734.826	-	15.328.508.400	5.298.226.426	5.298.226.426
	20.626.734.826	20.626.734.826	-	15.328.508.400	5.298.226.426	5.298.226.426
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (3)	45.909.156.279	45.909.156.279	4.023.178.140	34.199.705.256	15.732.629.163	15.732.629.163
	11.837.990.625	11.837.990.625	930.000.000	10.055.237.500	2.712.753.125	2.712.753.125
	27.959.015.648	27.959.015.648	3.093.178.140	21.676.376.228	9.375.817.560	9.375.817.560
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	6.112.150.006	6.112.150.006	-	2.468.091.528	3.644.058.478	3.644.058.478
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	(48.169.318.367)	(48.169.318.367)	(22.280.652.591)	(52.735.672.764)	(17.714.298.194)	(17.714.298.194)
Cộng	387.663.496.064	387.663.496.064	1.105.119.971.461	1.290.549.667.634	202.233.799.891	202.233.799.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Vay ngắn hạn		Mục đích vay		Thời hạn hợp đồng	Dự nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)						
Hợp đồng tín dụng số						
1	01/2023/283367/HĐTD	1.200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 15/08/2024	181.202.944.302	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)						
Hợp đồng tín dụng số						
1	02/2020/283367/HĐTD	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.298.226.426	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội (3)						
Hợp đồng thuê tài chính						
1	21719000076/HĐCTTC	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.565.200.000	
Hợp đồng thuê tài chính						
2	21720000001/HĐCTTC	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	357.053.125	
Hợp đồng thuê tài chính						
3	21720000642/HĐCTTC	930.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	790.500.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)					
Hợp đồng thuê tài chính					
1 số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023	3.728.814.900	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.262.436.512	
Hợp đồng thuê tài chính					
2 số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	100.050.000	
Hợp đồng thuê tài chính					
3 số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	406.143.818	
Hợp đồng thuê tài chính					
4 số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	150.450.000	
Hợp đồng thuê tài chính					
5 số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.907.020.000	
Hợp đồng thuê tài chính					
6 số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	182.570.000	
Hợp đồng thuê tài chính					
7 số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	648.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) (tiếp)					
Hợp đồng thuê tài chính 8 số 02.043/2021/TSC- CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	106.800.000	
Hợp đồng thuê tài chính 9 số 02.101/2021/TSC- CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	171.428.500	
Hợp đồng thuê tài chính 10 số 02.104/2021/TSC- CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	675.428.500	
Hợp đồng thuê tài chính 11 số 02.116/2021/TSC- CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	345.872.000	
Hợp đồng thuê tài chính 12 số 02.114/2021/TSC- CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	382.401.230	
Hợp đồng thuê tài chính 13 số 02.113/2021/TSC- CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	630.000.000	
Hợp đồng thuê tài chính 14 số 02.102/2021/TSC- CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	347.426.500	
Hợp đồng thuê tài chính 15 số 02.103/2021/TSC- CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	656.470.500	
Hợp đồng thuê tài chính 16 số 02.017/2022/TSC- CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	403.320.000	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)					
Hợp đồng thuê tài chính 1 số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	429.000.000	
Hợp đồng thuê tài chính 2 số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	429.000.000	
Hợp đồng thuê tài chính 3 số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	153.582.000	
Hợp đồng thuê tài chính 4 số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.571.364.478	
Hợp đồng thuê tài chính 5 số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.061.112.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	193.007.643.375	452.835.672.967
Lợi nhuận	-	-	-	30.074.651.702	30.074.651.702
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.403.080.214)	(5.403.080.214)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(284.000.000)	(284.000.000)
Tặng khác	-	-	-	132.558.365	132.558.365
Số dư tại 31/12/2022	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	217.527.773.228	477.355.802.820
Số dư tại 01/01/2023	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	217.527.773.228	477.355.802.820
Lợi nhuận	-	-	-	21.124.914.806	21.124.914.806
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.202.986.068)	(1.202.986.068)
Thù lao HĐQT không chuyên trách (*)	-	-	-	(256.000.000)	(256.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo BBKT thuế	-	-	-	491.007.442	491.007.442
Số dư tại 31/12/2023	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	237.684.709.408	497.512.739.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-SCIEC-DHĐCĐ ngày 31/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.074.651.702
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,00%	1.202.986.068
Thù lao HĐQT không chuyên trách		256.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2023
Công ty Cổ phần SCI	51,00%	129.589.910.000	51,00%	129.589.910.000
Các cổ đông khác	49,00%	124.508.560.000	49,00%	124.508.560.000
Cộng	100,00%	254.098.470.000	100,00%	254.098.470.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	254.098.470.000	254.098.470.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	254.098.470.000	254.098.470.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	254.098.470.000	254.098.470.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
Cộng	9.560.557.541	9.560.557.541

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	8.496,93	204.784.492	10.070,29	234.216.412
Kip Lào (LAK)	278.327.746,00	320.076.908	2.917.196.919	4.054.903.717
Đồng Euro (EUR)	3.838,65	101.505.422	-	-
Cộng		626.366.822		4.289.120.129

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.473.071.479.451	2.167.718.663.456
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	7.164.354.081	90.323.816.189
Cộng	1.480.235.833.532	2.258.042.479.645
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần SCI	1.195.529.747.437	1.213.403.719.548
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	-	9.936.535.345
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	2.332.775.366	6.922.111.111
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	233.982.956.477	667.837.639.998
Cộng	1.431.845.479.280	1.898.100.006.002

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.473.071.479.451	2.167.718.663.456
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	7.164.354.081	90.323.816.189
Cộng	1.480.235.833.532	2.258.042.479.645

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.454.026.539.686	2.121.187.323.642
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	6.425.887.444	85.047.567.148
Cộng	1.460.452.427.130	2.206.234.890.790

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.700.715.766	3.106.160.465
Lãi bán các khoản đầu tư	-	85.411.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.714.232.873	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	15.513.680.975
Cộng	8.414.948.639	18.705.257.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền vay	20.986.609.205	33.147.699.947
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	5.568.540.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.383.917.212	3.022.807.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.271.263.997	194.064.694
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	450	64.056
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(64.056)	-
Chi phí tài chính khác	330.030	136.191.312
Cộng	27.642.056.838	42.069.367.283

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
a. Các khoản ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.858.889.333	6.412.789.805
Chi phí nhân công	30.495.673.519	25.840.742.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.669.907	1.101.194.593
Chi phí dự phòng	37.795.855.579	32.303.006.063
Thuế, phí, và lệ phí	7.077.152.251	6.245.563.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.748.087.403	7.819.618.421
Chi phí khác bằng tiền	8.913.740.672	7.084.217.725
Cộng	99.519.068.664	86.807.132.735
b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(86.333.296.979)	(58.120.084.976)
Cộng	(86.333.296.979)	(58.120.084.976)

7. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.963.330.817	458.796.882
Tiền phạt thu được	-	37.759.126.037
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình do hết thời hạn bảo hành	36.044.616.970	-
Các khoản khác	1.027.268.199	242.581.748
Cộng	39.035.215.986	38.460.504.667

8. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản bị phạt	45.951.453	347.226.935
Các khoản khác	73.948.896	44.699.000
Cộng	119.900.349	391.925.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999.900.384.031	962.359.939.184
Chi phí nhân công	215.354.292.926	215.779.785.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.964.370.715	82.803.633.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.047.852.274	509.109.251.304
Chi phí khác bằng tiền	25.308.310.305	185.714.032.559
Cộng	1.652.575.210.251	1.955.766.642.394

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	26.285.842.155	37.825.010.019
a. Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	103.193.104	62.794.138
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>119.900.349</i>	<i>347.226.935</i>
<i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>(16.707.245)</i>	<i>(284.432.797)</i>
b. Thu nhập không tính thuế	(495.207.345)	(132.562.865)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	<i>(132.562.865)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>(495.207.345)</i>	-
c. Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	(4.879.173.837)	9.681.160.741
Thu nhập tính thuế	22.023.058.737	47.436.402.033
Thu nhập chịu thuế suất 20%	22.023.058.737	44.335.208.957
Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	3.101.193.076
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi giảm	4.404.611.747	9.177.161.099
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2022	(219.519.165)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.185.092.582	9.177.161.099

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	975.834.767	(972.069.427)
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(454.733.355)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	975.834.767	(1.426.802.782)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.124.914.806	30.074.651.702
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.124.914.806	30.074.651.702
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.409.847	25.409.847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	831,37	1.183,58

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.124.914.806	30.074.651.702
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	21.124.914.806	30.074.651.702
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.409.847	25.409.847
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	25.409.847	25.409.847
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	831,37	1.183,58

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	198.917.242.496	3.316.557.395	202.233.799.891
Phải trả người bán	315.665.659.377	-	315.665.659.377
Chi phí phải trả	164.804.481.646	-	164.804.481.646
Các khoản phải trả khác	38.066.090.907	-	38.066.090.907
Cộng	717.453.474.426	3.316.557.395	720.770.031.821
Tại ngày 01/01/2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	369.296.923.326	18.366.572.738	387.663.496.064
Phải trả người bán	300.667.747.904	-	300.667.747.904
Chi phí phải trả	7.464.516.836	-	7.464.516.836
Phải trả khác	31.736.556.994	-	31.736.556.994
Cộng	709.165.745.060	18.366.572.738	727.532.317.798

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay được thuyết minh chi tiết tại mục V.9

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	108.532.937.558	-	73.145.881.876	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.978.334.056	-	5.702.775.656	-
- Phải thu khách hàng	710.445.023.556	(12.873.626.681)	703.407.394.847	(59.866.354.258)
- Phải thu khác	11.966.158.052	(383.541.210)	22.844.397.365	(383.541.210)
TỔNG CỘNG	836.922.453.222	(13.257.167.891)	805.100.449.744	(60.249.895.468)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	202.233.799.891	-	387.663.496.064	-
- Phải trả người bán	315.665.659.377	-	300.667.747.904	-
- Chi phí phải trả	164.804.481.646	-	7.464.516.836	-
- Phải trả khác	38.066.090.907	-	31.736.556.994	-
TỔNG CỘNG	720.770.031.821	-	727.532.317.798	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.105.119.971.461	1.495.582.541.892

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.256.349.962.378	1.631.156.296.530

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2023	Năm 2022
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	527.125.583	636.663.836
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	501.680.000	759.502.441
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	27.220.000	185.894.381
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	-	64.000.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	234.361.750	590.866.085
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	736.048.083	555.459.291
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc	Lương và thưởng	605.610.083	393.199.000
Bà Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	456.548.083	393.199.000
Ông Nguyễn Chí Tuyền	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	486.050.583	-
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	262.318.833	-
Tổng			4.028.962.998	3.770.784.034

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Giao dịch với công ty mẹ****Công ty Cổ phần SCI**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.195.529.747.437	1.213.403.719.548
Mua hàng hóa, dịch vụ	28.084.674.975	73.244.339.139

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn

2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác**Giao dịch với các đơn vị cùng tập đoàn****Công ty Cổ phần SCI Nghệ An**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	9.936.535.345

Công ty Cổ phần SCI Lai Châu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.982.956.477	667.837.639.998
--	-----------------	-----------------

Mua hàng hóa, dịch vụ

	1.148.725.418	11.597.548.291
--	---------------	----------------

Công ty Cổ phần tư vấn SCI

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.332.775.366	6.922.111.111
--	---------------	---------------

Mua hàng hóa, dịch vụ

	2.189.629.564	5.901.676.772
--	---------------	---------------

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.3b; V.4b; V.13b; V.14b; V.17b.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**3.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Tổng cộng
	Nam	Nam	Nam	Nam	
1. Doanh thu thuần	266.198.592.444	1.214.037.241.088	1.214.037.241.088	1.480.235.833.532	
2. Chi phí	238.531.990.351	398.866.859.743	398.866.859.743	637.398.850.095	
- Giá vốn	231.615.252.590	1.228.837.174.540	1.228.837.174.540	1.460.452.427.130	
- Chi phí phân bổ	2.037.563.924	11.148.207.761	11.148.207.761	13.185.771.685	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.675.470.995	(25.948.141.213)	(25.948.141.213)	2.727.329.782	
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.409.766.380	-	-	2.409.766.380	
5. Tài sản bộ phận	83.630.081.694	372.389.450.159	372.389.450.159	456.019.531.853	
6. Tài sản không phân bổ	330.130.361.904	911.128.192.474	911.128.192.474	1.241.258.554.378	
Tổng tài sản	413.760.443.598	1.283.517.642.633	1.283.517.642.633	1.697.278.086.231	
7. Nợ phải trả bộ phận	133.395.823.454	617.643.093.883	617.643.093.883	751.038.917.337	
8. Nợ phải trả không phân bổ	114.148.189.058	334.578.240.836	334.578.240.836	448.726.429.894	
Tổng nợ phải trả	247.544.012.512	952.221.334.719	952.221.334.719	1.199.765.347.231	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Thanh Hải

